

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất
Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương khác		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		BHXH	BHYT			BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Tham quan	Phí ở chung cư					
1	01	Tổ quản lý			103		58.984.000	7	3.937.000			5	2.201.154				200.000	65.322.154	3.354.000	629.000	419.400	577.100	220.000	2.351.307	546.000		8.096.807	57.225.347	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	14.615.000	3	1.845.000			5	2.201.154					18.661.154	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.260.603			2.666.503	15.994.651	
2	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	27	A	16.123.000	1	523.000									16.646.000	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	449.520			1.754.420	14.891.580	
3	HL-00146	Phạm Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	27	A	14.123.000											14.123.000	783.800	147.000	98.000	130.900	55.000	168.560			1.383.260	12.739.740	
4	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	Phó phòng	9.997.000	27	A	14.123.000	3	1.569.000								200.000	15.892.000	815.800	153.000	102.000	148.200	55.000	472.624	546.000		2.292.624	13.599.376	
2	08	Tổ chuyên viên			694		245.658.000	72	25.082.000	8	2.160.770			260.095	2	600.000	200.000	273.960.865	13.327.400	2.499.700	1.666.700	2.564.900	1.430.000	1.798.369	1.092.000	396.000	24.775.069	249.185.796	
5	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.966.000	4	1.624.000					76.153				12.666.153	494.800	92.800	61.900	120.200	55.000				824.700	11.841.453	
6	HL-03955	Phạm Văn Hôn	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.138.500	2	676.000									9.814.500	545.500	102.300	68.200	91.000	55.000				862.000	8.952.500	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.138.500	3	1.014.000									10.152.500	545.500	102.300	68.200	94.400	55.000				865.400	9.287.100	
8	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.138.500	2	676.000									9.814.500	448.800	84.200	56.100	92.300	55.000		546.000		1.282.400	8.532.100	
9	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuấn	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.388.500	4	1.352.000									10.740.500	494.800	92.800	61.900	100.900	55.000				805.400	9.935.100	
10	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	CB trực ca ĐHSX	5.916.000	27	A	12.461.500	3	1.386.000								200.000	14.047.500	489.300	91.800	61.200	134.100	55.000	711.901			1.543.301	12.504.199	
11	HL-01928	Trần Văn Quyền	CB trực ca ĐHSX	6.197.000	27	A	12.461.500	2	924.000									13.385.500	495.800	93.000	62.000	127.300	55.000	413.520			1.246.620	12.138.880	
12	HL-02926	Đặng Văn Hòa	CB trực ca ĐHSX	8.323.000	27	A	12.461.500	3	1.386.000									13.847.500	665.900	124.900	83.300	129.700	55.000				1.058.800	12.788.700	
13	HL-02803	Lê Đình Diệp	CB trực ca ĐHSX	6.818.000	27	A	12.461.500	3	1.386.000									13.847.500	545.500	102.300	68.200	131.300	55.000	402.431			1.304.731	12.542.769	
14	HL-03795	Lê Xuân Tư	CB trực ca ĐHSX	7.636.000	25	A	11.538.400	4	1.848.000	2	587.385							13.973.785	610.900	114.600	76.400	131.700	55.000	211.147			1.199.747	12.774.038	
15	HL-02867	Hoàng Văn Đích	CB trực ca ĐHSX	6.818.000	27	A	12.461.500	2	610.000									13.071.500	545.500	102.300	68.200	123.600	55.000				894.600	12.176.900	
16	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.224.600	3	915.000									9.139.600	545.500	102.300	68.200	84.200	55.000				855.200	8.284.400	
17	HL-03237	Nguyễn Văn Linh	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.224.600	2	610.000									8.834.600	545.500	102.300	68.200	81.200	55.000				852.200	7.982.400	
18	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600	3	915.000									9.139.600	494.800	92.800	61.900	84.900	55.000				789.400	8.350.200	
19	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600											8.224.600	494.800	92.800	61.900	75.800	55.000				780.300	7.444.300	
20	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600											8.224.600	494.800	92.800	61.900	75.800	55.000		546.000		1.326.300	6.898.300	
21	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.224.600	4	1.220.000					57.115				9.501.715	448.800	84.200	56.100	89.100	55.000				733.200	8.768.515	
22	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600	3	915.000									9.139.600	494.800	92.800	61.900	84.900	55.000			396.000	1.185.400	7.954.200	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương khác		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương		Công g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Tham quan	Phí ở chung cư			
23	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	21	A	7.807.700	4	1.220.000	6	1.573.385			69.712	1	300.000		10.970.797	545.500	102.300	68.200	102.500	55.000				873.500	10.097.297	
24	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.224.600	2	610.000									8.834.600	448.800	84.200	56.100	82.500	55.000				726.600	8.108.000	
25	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.497.100	3	915.000									9.412.100	494.800	92.800	61.900	87.600	55.000				792.100	8.620.000	
26	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.497.100	4	1.220.000									9.717.100	494.800	92.800	61.900	90.700	55.000				795.200	8.921.900	
27	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.497.100	3	915.000						1	300.000		9.712.100	545.500	102.300	68.200	90.000	55.000	59.370			920.370	8.791.730	
28	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	27	A	8.497.100	3	915.000									9.412.100	407.100	76.400	50.900	88.800	55.000				678.200	8.733.900	
29	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600	3	915.000									9.139.600	494.800	92.800	61.900	84.900	55.000				789.400	8.350.200	
30	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.224.600	3	915.000					57.115				9.196.715	494.800	92.800	61.900	85.500	55.000				790.000	8.406.715	
Tổng cộng					797		304.642.000	79	29.019.000	8	2.160.770	5	2.201.154	260.095	2	600.000	400.000	339.283.019	16.681.400	3.128.700	2.086.100	3.142.000	1.650.000	4.149.676	1.638.000	396.000	32.871.876	306.411.143	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng